Phụ lục 2.3

TỈNH QUẢNG BÌNH

THỐNG KÊ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025)

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I		**Thành phố Đồng Hới**		**155,87**		**155.113**				
1	**Các phường:**									
1.1	Phường Đồng Hới	Sáp nhập xã Bảo Ninh, xã Đức Ninh, phường Nam Lý, phường Đồng Hải, phường Đồng Phú, phường Đức Ninh Đông, phường Phú Hải và phường Hải Thành	7	41,35	751,82	84.196	400,93			
1.2	Phường Đồng Thuận	Sáp nhập xã Lộc Ninh, xã Quang Phú và phường Bắc Lý	2	26,49	481,66	38.521	183,43			
1.3	Phường Đồng Sơn	Sáp nhập xã Nghĩa Ninh, xã Thuận Đức, phường Bắc Nghĩa và phường Đồng Sơn	3	88,03	1.600,55	32.396	154,27			
II		**Thị xã Ba Đồn**		**162,30**		**125.775**				
1	**Các xã:**									
1.1	Xã Nam Gianh	Nhập xã Quảng Hòa, xã Quảng Lộc, xã Quảng Văn và xã Quảng Minh	3	34,42	114,74	36.527	228,29			
1.2	Xã Tây Gianh	Nhập xã Quảng Tân, xã Quảng Trung, xã Quảng Tiên, xã Quảng Sơn và xã Quảng Thủy	4	76,30	254,33	27.643	172,77			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
2	**Các phường:**									
2.1	Phường Ba Đồn	Sáp nhập xã Quảng Hải, phường Quảng Phong, phường Quảng Long và phường Ba Đồn	3	20,45	371,81	28.805	137,17			
2.2	Phường Bắc Gianh	Sáp nhập phường Quảng Phúc, phường Quảng Thuận và phường Quảng Thọ	2	31,13	566,02	32.800	156,19			
III		**Huyện Minh Hóa**								
1	**Các xã:**			**1.393,75**		**61.745**				
1.1	Xã Dân Hóa	Nhập xã Dân Hóa và xã Trọng Hóa	1	365,00	365,00	9.532	190,64	**X**		
1.2	Xã Kim Điền	Nhập xã Hóa Sơn và xã Hóa Hợp	1	229,43	229,43	6.165	123,30	**X**		
1.3	Xã Kim Phú	Nhập xã Thượng Hóa, xã Trung Hóa, xã Minh Hóa và xã Tân Hóa	3	552,58	552,58	19.054	381,08	**X**		
1.4	Xã Minh Hóa	Nhập xã Xuân Hóa, xã Yên Hóa, xã Hồng Hóa và thị trấn Quy Đạt	3	156,97	523,24	21.481	134,26			
1.5	Xã Tân Thành	Giữ nguyên	0	89,77	89,77	5.513	110,26	**X**		**X** *(vị trí biệt lập)*

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
IV		**Huyện Tuyên Hóa**		**1.128,75**		**95.543**				
1	**Các xã:**									
1.1	Xã Tuyên Lâm	Nhập xã Lâm Hóa và xã Thanh Hóa	1	235,20	235,20	8.401	168,02	**X**		
1.2	Xã Tuyên Sơn	Nhập xã Thanh Thạch và xã Hương Hóa	1	132,14	440,47	6.738	42,11			**X** *(vị trí biệt lập)*
1.3	Xã Đồng Lê	Nhập xã Kim Hóa, xã Lê Hóa, xã Thuận Hóa, xã Sơn Hóa và thị trấn Đồng Lê	4	291,93	973,11	24.533	153,33			
1.4	Xã Tuyên Phú	Nhập xã Đồng Hóa, xã Thạch Hóa và xã Đức Hóa	2	155,37	517,90	18.800	117,50			
1.5	Xã Tuyên Bình	Nhập xã Phong Hóa, xã Ngư Hóa và xã Mai Hóa	2	119,19	397,32	15.619	97,62			
1.6	Xã Tuyên Hóa	Nhập xã Tiến Hóa, xã Châu Hóa, xã Cao Quảng và xã Văn Hóa	3	194,91	649,70	21.452	134,08			
V		**Huyện Quảng Trạch**								
1	**Các xã:**									
1.1	Xã Tân Gianh	Nhập xã Phù Cảnh, xã Liên Trường và xã Quảng Thanh	2	41,05	136,82	22.395	139,97			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1.2	Xã Trung Thuần	Nhập xã Quảng Lưu, xã Quảng Thạch và xã Quảng Tiến	2	98,83	329,43	16.331	102,07			
1.3	Xã Quảng Trạch	Nhập xã Quảng Phương, xã Quảng Xuân và Quảng Hưng	2	56,64	188,80	31.422	196,39			
1.4	Xã Hòa Trạch	Nhập xã Quảng Châu, xã Quảng Tùng và xã Cảnh Dương	2	52,68	175,59	29.901	186,88			
1.5	Xã Phú Trạch	Nhập xã Quảng Đông, xã Quảng Phú, xã Quảng Kim và xã Quảng Hợp	3	197,42	658,08	30.850	192,81			
VI		**Huyện Bố Trạch**		**2.115,49**		**223.282**				
1	**Các xã:**									
1.1	Xã Thượng Trạch	Nhập xã Tân Trạch và xã Thượng Trạch	1	1.095,78	1.095,78	3.615	72,3	**X**		**X** ***(Xã biên giới, biệt lập, có đông người DTTS sinh sống)***
1.2	Xã Phong Nha	Nhập xã Lâm Trạch, xã Xuân Trạch, xã Phúc Trạch và thị trấn Phong Nha	3	358,10	1.193,66	39.254	245,34			
1.3	Xã Bắc Trạch	Nhập xã Bắc Trạch, xã Thanh Trạch, xã Hạ Mỹ và xã Liên Trạch	3	97,61	325,35	36.861	230,38			
1.4	Xã Đông Trạch	Nhập xã Hải Phú, xã Sơn Lộc, xã Đức Trạch và xã Đồng Trạch	3	35,72	119,08	34.174	213,59			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1.5	Xã Hoàn Lão	Nhập xã Trung Trạch, xã Đại Trạch, xã Tây Trạch, xã Hòa Trạch và thị trấn Hoàn Lão	4	99,04	330,12	43.554	272,21			
1.6	Xã Bố Trạch	Nhập xã Hưng Trạch, xã Cự Nẫm, xã Vạn Trạch và xã Phú Định	3	299,42	998,07	33.230	207,69			
1.7	Xã Nam Trạch	Nhập xã Nhân Trạch, xã Lý Nam và thị trấn Nông trường Việt Trung	2	129,83	432,77	32.594	203,71			
VII		**Huyện Quảng Ninh**		**1.194,18**		**110.406**				
1	**Các xã:**									
1.1	Xã Quảng Ninh	Nhập xã Vĩnh Ninh, xã Võ Ninh, xã Hàm Ninh và thị trấn Quán Hàu	3	100,27	334,22	36.210	226,31			
1.2	Xã Ninh Châu	Nhập xã Tân Ninh, xã Gia Ninh, xã Duy Ninh và xã Hải Ninh	3	86,03	286,75	30.098	188,11			
1.3	Xã Trường Ninh	Nhập xã Vạn Ninh, xã An Ninh, xã Xuân Ninh và xã Hiền Ninh	3	71,93	239,77	35.614	222,59			
1.4	Xã Trường Sơn	Nhập xã Trường Xuân và xã Trường Sơn	1	935,96	935,96	8.484	169,68	**X**		

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
VIII		**Lệ Thủy**		**1.401,80**		**176.356**				
1	**Các xã:**									
1.1	Xã Lệ Thủy	Nhập xã Liên Thủy, xã Xuân Thủy, xã An Thủy, xã Phong Thủy, xã Lộc Thủy và thị trấn Kiến Giang	5	55,93	186,45	49.460	309,13			
1.2	Xã Cam Hồng	Nhập xã Cam Thủy, xã Thanh Thủy, xã Hồng Thủy và xã Ngư Thủy Bắc	3	87,89	292,97	26.663	166,64			
1.3	Xã Sen Ngư	Nhập xã Hưng Thủy, xã Ngư Thủy và xã Sen Thủy	2	120,84	402,80	21.158	132,24			
1.4	Xã Tân Mỹ	Nhập xã Tân Thủy, xã Dương Thủy, xã Mỹ Thủy và xã Thái Thủy	3	102,57	341,91	24.644	154,03			
1.5	Xã Trường Phú	Nhập xã Trường Thủy, xã Mai Thủy và xã Phú Thủy	2	97,18	323,92	21.206	132,54			
1.6	Xã Lệ Ninh	Nhập xã Sơn Thủy, xã Hoa Thủy và thị trấn Nông trường Lệ Ninh	2	56,32	187,75	23.449	146,56			
1.7	Xã Kim Ngân	Nhập xã Kim Thủy, xã Ngân Thủy và xã Lâm Thủy	2	881,06	881,06	9.776	195,52	**X**		

***Ghi chú*:**

Tỷ lệ % diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã, phường hình thành sau sắp xếp được tính theo quy định tại Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.